

Bản án số: 32/2024/DS-ST
Ngày 18-6-2024
V/v "Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRĂNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Phương Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hùng;

Bà Dương Thị Mỹ Liên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trúc là Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trăng Bàng tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Hồng Đào – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 287/2023/TLST-DS ngày 20 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2024/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 5 năm 2024; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1956; cư trú tại: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Phạm Thị G, sinh năm 1971; ông Trương Văn N, sinh năm 1973; cùng cư trú tại: khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh. (bà G có mặt, ông N có đơn xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11-5-2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân thị xã Trăng Bàng, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:

Bà và bà G, ông N là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng gì. Ngày 17-02-2021 (dương lịch) bà G vay của bà số tiền 30.000.000 đồng để sửa nhà, thỏa thuận lãi suất 2.000.000 đồng/tháng/30 triệu đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay không thể chấp tài sản, bà G có viết giấy nợ (vào mặt sau của tờ lịch) và ký tên. Bà đã giao đủ tiền cho bà G tại nhà em ruột bà là bà Trần Thị Y (T).

Khi vay ông N không biết nhưng do bà G không trả tiền lãi cho bà nên bà có đến nhà đòi tiền nhiều lần và ông N có hứa là bán đất được sẽ trả tiền cho bà nhưng đến nay vẫn chưa trả.

Từ khi vay đến nay bà G chưa trả cho bà khoản tiền gốc và tiền lãi nào. Theo đơn khởi kiện, bà yêu cầu vợ chồng bà G, ông N trả cho bà số tiền vay 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất chậm trả theo quy định kể từ ngày 18-02-2021 cho đến khi xét xử, tạm tính 30 tháng, với số tiền là 10.500.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng bà G, ông N trả cho bà số tiền vay 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 12-5-2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) cho đến thời điểm Tòa án xét xử.

Bị đơn bà Phạm Thị G trình bày:

Bà và bà B là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng gì, ông N là chồng của bà, vợ chồng bà chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn. Ngày 17-02-2021 (dương lịch) bà có vay của bà B số tiền 30.000.000 đồng để choàng hụi cho các hụi viên khác, thỏa thuận lãi suất 2.000.000 đồng/tháng/30 triệu đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, khi vay không thế chấp tài sản, bà có viết giấy nợ (vào mặt sau của tờ lịch), ký tên và giao bà B cất giữ, bà B đã giao tiền trực tiếp cho bà tại nhà bà Tám Y1 (em ruột bà B), khi vay ông N không biết.

Từ khi vay, bà đã trả tiền lãi cho bà B được 17 tháng với số tiền 34.000.000 đồng, khi trả không ghi biên nhận và không ai chứng kiến.

Nay bà đồng ý trả cho bà B số tiền vay 30.000.000 đồng và xin được không tính tiền lãi. Việc vay tiền ông N không biết nên không đồng ý buộc ông N cùng trả.

Bị đơn ông Trương Văn N trình bày tại biên bản lấy lời khai ngày 21-3-2024:

Ông và bà B là hàng xóm, không có quan hệ họ hàng gì. Ông và bà G là vợ chồng, vẫn sống chung nhà và sinh hoạt chung, từ trước đến nay kinh tế gia đình do bà G chi tiêu. Ông không biết việc vay mượn giữa bà G và bà B nên ông không đồng ý cùng bà G trả cho bà B số tiền vay 30.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu của bà B.

Tại phiên tòa, bà B yêu cầu vợ chồng bà G, ông N trả cho bà số tiền vay 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi kể từ ngày 12-5-2023 (ngày nộp đơn khởi kiện) cho đến thời điểm Tòa án xét xử sơ thẩm.

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

+ Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ, chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử đều bảo đảm đúng quy định về thời hạn, nội dung, thẩm quyền của Bộ luật Tố tụng dân sự; Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng trình tự, thủ tục đối với phiên tòa dân sự. Các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các Điều 274, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền vay là 30.000.000 đồng và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 12-5-2023 cho đến ngày xét xử sơ thẩm.

Về án phí: Bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Bị đơn ông Trương Văn N vắng mặt và đã có đơn xin vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả số tiền vay 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật nên đây là tranh chấp dân sự về “hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật Dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại khu phố L, phường L, thị xã T, tỉnh Tây Ninh nên căn cứ khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

[3] Theo Đơn khởi kiện, bà B yêu cầu bà G, ông N trả số tiền vay là 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày 18-02-2021 cho đến khi xét xử tạm tính 30 tháng là 10.500.000 đồng, tổng cộng là 40.500.000 đồng. Nay bà B yêu cầu bà G, ông N trả số tiền vay là 30.000.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất kể từ 12-5-2023 cho đến khi xét xử sơ thẩm. Xét việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền vay thấy rằng:

[4.1] Cả bà B và bà G đều xác định ngày 17-02-2021 (dương lịch) bà G có vay của bà B số tiền 30.000.000 đồng, không thỏa thuận thời hạn trả, không thế chấp tài sản, thỏa thuận lãi suất 2.000.000 đồng/tháng/30.000.000 đồng, khi vay bà G có viết giấy nợ vào mặt sau của tờ lịch.

Theo bà B thì mục đích vay để sửa nhà, tuy có thỏa thuận lãi suất nhưng bà G chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào. Bà G cho rằng mục đích vay để choàng hụi cho các hụi viên khác, bà đã trả tiền lãi cho bà B được 17 tháng với số tiền 34.000.000 đồng, việc trả lãi không ghi biên nhận và không ai chứng kiến, hiện còn nợ 30.000.000 đồng tiền vay.

[4.2] Hội đồng xét xử xét thấy:

Bà G thừa nhận còn nợ bà B số tiền vay 30.000.000 đồng, bà G cho rằng đã trả cho bà B 34.000.000 đồng tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh và bà B cũng không thừa nhận. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà G khai khi trả tiền lãi có em bà B là bà Trần Thị Y (T) chứng kiến nhưng qua làm việc bà Y xác định “Từ khi vay đến nay không có lần nào bà G, ông N đến nhà bà để trả tiền nợ gốc hay tiền lãi cho bà B”.

Do đó, có cơ sở xác định bà G còn nợ bà B 30.000.000 đồng tiền vay, không có cơ sở xác định bà G đã trả cho bà B số tiền lãi 34.000.000 đồng như bà G trình bày.

[5] Xét yêu cầu tính lãi của bà B thấy rằng:

Bà B và bà G thỏa thuận lãi suất cho vay là 2.000.000 đồng/tháng/30.000.000 đồng, theo bà B thì bà G chưa trả cho bà khoản tiền lãi nào, bà G cho rằng đã trả cho bà B 34.000.000 đồng tiền lãi nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án, bà B yêu cầu tính tiền lãi theo quy định kể từ ngày 12-5-2023 (dương lịch) đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Tiền lãi được tính từ ngày 12-5-2023 đến khi xét xử sơ thẩm ngày 18-6-2024 là 01 năm 01 tháng 6 ngày và được tính như sau:

$30.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 01 \text{ năm } 01 \text{ tháng } 6 \text{ ngày} = 3.299.999 \text{ đồng}$
(làm tròn số là 3.300.000 đồng).

[6] Bà G cho rằng khi vay tiền ông N không biết, số tiền vay dùng để choàng hụi cho các hụi viên khác nên việc vay mượn không liên quan đến ông N.

Xét thấy, bà G và ông N chung sống với nhau từ năm 1993 cho đến nay, không có đăng ký kết hôn, sống chung nhà và sinh hoạt chung, chi tiêu sinh hoạt trong gia đình đều do bà G quản lý, mục đích của việc làm chủ thảo hụi là để kiếm thêm thu nhập trang trải cuộc sống gia đình. Do đó, ông N phải có nghĩa vụ cùng bà G trả cho bà B số tiền số tiền vay 30.000.000 đồng và 3.300.000 đồng tiền lãi, tổng cộng 33.300.000 đồng là phù hợp.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc bà G, ông N có nghĩa vụ trả cho bà B số tiền 33.300.000 đồng.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà B được chấp nhận nên bà G, ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho bà B theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Bà B không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng là phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 228; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 16 Luật Hôn nhân và gia đình; các Điều 274, 463, 466, 468, 469 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị B đối với bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Phạm Thị G, ông Trương Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 33.300.000 đồng (Ba mươi ba triệu ba trăm nghìn) đồng, trong đó: bà Phạm Thị G có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 16.650.000 (Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng, ông Trương Văn N có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị B số tiền 16.650.000 (Mười sáu triệu sáu trăm năm mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Bà Phạm Thị G phải chịu 832.500 (Tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, ông Trương Văn N phải chịu 832.500 (Tám trăm ba mươi hai nghìn năm trăm) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Trần Thị B được miễn tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- Lưu: án văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Thị Phương Yến

